ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Biểu số 03: TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG TỈNH NINH THUẬN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 162 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: Diện tích: ha
Tỷ lệ độ che phủ: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Tỷ lệ che phủ rừng (%)
					Rừng trồng đã thành rừng	Rừng trồng chưa thành rừng	Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	Huyện Bác ái	102,722.04	60,240.21	59,015.73	1,224.48	821.12	61,061.33	16,748.46	37,517.01	6,795.86	58.64
2	Huyện Ninh Hải	25,358.09	11,106.49	11,006.41	100.08	44.51	11,151.00	9,258.61	1,596.49	295.90	43.80
3	Huyện Ninh Phước	34,195.28	7,647.14	7,419.69	227.45	219.16	7,866.30	0.00	6,997.64	868.66	22.36
4	Huyện Ninh Sơn	77,180.69	37,871.55	36,080.98	1,790.57	665.89	38,537.44	0.00	28,585.38	9,952.06	49.07
5	Huyện Thuận Bắc	31,826.12	12,968.31	10,713.48	2,254.83	234.61	13,202.92	8,212.51	4,825.41	165.00	40.75
6	Huyện Thuận Nam	56,333.15	23,381.73	22,125.54	1,256.19	193.23	23,574.96	0.00	22,428.65	1,146.31	41.51
7	Thành Phố Phan Rang-Tháp Chàm	7,918.80									
TỔNG		**335,534.17**	**153,215.43**	**146,361.83**	**6,853.60**	**2,178.52**	**154,460.66**	**34,219.58**	**101,950.58**	**18,290.50**	**45.66**